

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao

138
ĐANG
HIỆM
VỤ TI
NH KI
KIỂM T
M V
CP, HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Y
TU HAI
VAN
TOAN
JAN
ET
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thụ hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

13884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
M VII
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.040.086.376	2.648.756.994
Tiền gửi ngân hàng	2.520.856.789	43.175.186.493
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	-
Cộng	11.711.943.165	45.823.943.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	133.693.290	113.257.330	20.435.960	359.838.950	266.454.950	93.384.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	133.693.290	113.257.330	20.435.960	359.838.950	266.454.950	93.384.000
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	-	254.781.600	161.397.600	93.384.000
+ Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công	-	-	-	105.057.350	105.057.350	-
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	95.435.960	75.000.000	20.435.960	-	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	38.257.330	38.257.330	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Đầu tư vào Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam:
 - + Về số lượng: Giảm từ 6.000 cổ phiếu xuống còn 0 cổ phiếu do trong kỳ đã bán 6.000 cổ phiếu.
 - + Về giá trị: Giảm đi tương ứng với số lượng đã bán.
- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công:
 - + Về số lượng: Giảm từ 3.000 cổ phiếu xuống còn 0 cổ phiếu do trong kỳ đã bán 3.000 cổ phiếu.
 - + Về giá trị: Giảm đi tương ứng với số lượng đã bán.
- Đầu tư vào Công ty CP Xi Măng Bim Sơn:
 - + Về số lượng: Trong kỳ mua 5.000 cổ phiếu.
 - + Về giá trị: Tăng lên tương ứng với số lượng đã mua.
- Đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam:
 - + Về số lượng: Trong kỳ mua 2.000 cổ phiếu.
 - + Về giá trị: Tăng lên tương ứng với số lượng đã mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ ^A	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.551.000.000	11.551.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	600.000.000	600.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp (VND)
Đầu tư vào công ty con			36.559.164.184			36.559.164.184
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	90,00%	90,00%	9.100.000.000	90,00%	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	90,00%	7.759.164.184	90,00%	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	51,00%	10.200.000.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	60,00%	3.000.000.000	60,00%	60,00%	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	65,00%	65,00%	6.500.000.000	65,00%	65,00%	6.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			32.833.118.056			32.833.118.056
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao	24,00%	24,00%	32.833.118.056	24,00%	24,00%	32.833.118.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

Tên công ty	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
Công ty Cp Vật liệu xây dựng 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (c1)		31.000.000.000		31.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (c2)		7.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (c3)		2.000.000.000		-
Cộng		45.941.910.800		36.941.910.800

- (c1) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.
- (c2) Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng cùng hợp tác đầu tư theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 23/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích 464,6 ha. Theo biên bản thỏa thuận Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng góp 60% tổng mức đầu tư và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển DIC góp 40% tổng mức đầu tư.
- (c3) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	11.000.000
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Công ty con	Bán hàng	2.401.199.347
		Thu tiền Cổ tức	2.040.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	Công ty con	Cho mượn tiền	3.586.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	379.044.049.511	255.697.818.006
- Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	40.704.413.440	40.704.413.440
- CN Tại Đồng Nai - Công ty Cổ Phần CN KS Bình Thuận	-	32.101.660.464
- TA YI MATERIALS LIMITED	41.825.867.629	13.828.511.071
- Công ty CP XM Đồng Lâm	46.334.580.380	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	250.179.188.062	169.063.233.031
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	379.044.049.511	255.697.818.006

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Cho thuê mặt bằng	353.989.999	369.989.999
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Thu bán hàng	63.324.538	51.224.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	193.086.259.268	209.920.683.463
- Công ty Cổ phần Xi Măng Bắc Giang	47.376.566.982	41.504.246.382
- Công ty TNHH Đại Nguyên	18.878.050.000	18.878.050.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	126.831.642.286	149.538.387.081
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	193.086.259.268	209.920.683.463

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Phải thu khác	1.997.400.000	1.997.400.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	94.125.000	94.125.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	55.795.102.387	37.402.204.974
Tạm ứng	8.162.267.842	6.232.834.117
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	14.022.816.375	5.595.400.382
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	2.040.000.000	4.080.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV ĐTPPT Xây dựng Đà Nẵng	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	150.000.000	150.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	2.800.000.000	2.300.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	1.995.888.889	1.995.888.889
Phải thu cổ tức	8.000.000.000	-
Phải thu khác	16.506.067	16.506.067
	5.136.832.320	3.560.784.625
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.963.000.000	1.963.000.000
	1.963.000.000	1.963.000.000
Cộng	57.758.102.387	39.365.204.974

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2015 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hương Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Công ty con	Phải thu cổ tức	2.040.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	Công ty con	Phải thu tiền cho mượn	2.800.000.000	2.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.324.360.793	-	30.469.234.856	-
Công cụ, dụng cụ	2.042.749.324	-	2.091.961.217	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.795.009.475	-	31.352.146.453	-
Thành phẩm	32.585.101.870	-	23.081.840.638	-
Hàng hóa	112.037.308.437	-	88.056.257.070	-
* Cộng	200.784.529.899	-	175.051.440.234	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Dự án Học môn	860.535.666	860.535.666
- Chi phí khác	25.454.545	-
Cộng	885.990.211	860.535.666

13884
NG T
HIỆM H
U T
H K
EM T
1 VI
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	85.446.260.881	119.622.247.246	4.312.328.010	329.397.847	155.435.475	209.865.669.459
Số tăng trong kỳ	477.225.674	562.672.728	36.200.000	-	-	1.076.098.402
- Mua sắm mới	110.187.465	562.672.728	36.200.000	-	-	709.060.193
- TSCĐ hình thành từ XDCB	367.038.209	-	-	-	-	367.038.209
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.923.486.555	120.184.919.974	4.348.528.010	329.397.847	155.435.475	210.941.767.861
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	4.564.300.771	22.734.321.404	2.589.803.274	198.865.468	74.856.720	30.162.147.637
Khấu hao trong kỳ	2.701.432.314	4.111.823.704	148.976.870	14.429.998	5.621.772	6.982.284.658
Giảm trong kỳ	18.248.210	-	-	-	-	18.248.210
- Giảm khác	18.248.210	-	-	-	-	18.248.210
Số dư cuối kỳ	7.247.484.875	26.846.145.108	2.738.780.144	213.295.466	80.478.492	37.126.184.085
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	80.881.960.110	96.887.925.842	1.722.524.736	130.532.379	80.578.755	179.703.521.822
Tại ngày cuối kỳ	78.676.001.680	93.338.774.866	1.609.747.866	116.102.381	74.956.983	173.815.583.776

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.003.680.150 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	723.523.636
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	3.107.226
Khấu hao trong kỳ	76.655.510
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	58.407.300
- <i>Tăng khác</i>	18.248.210
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	79.762.736
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	720.416.410
Tại ngày cuối kỳ	643.760.900

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.475.821.370	7.407.302.477
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.020.584.842	1.761.070.278
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.144.309.470	521.696.981
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.310.927.058	5.124.535.218
b) Dài hạn	29.937.128.494	26.737.349.898
Tiền thuê đất CN Bình Phước (*)	8.156.733.328	8.262.208.330
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.036.977.928	4.045.270.136
Chi phí sửa chữa lò nung 2	9.575.137.957	7.023.678.935
Chi phí sửa chữa lò nung 3	8.219.477.585	6.231.764.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.948.801.696	1.174.427.735
Cộng	40.412.949.864	34.144.652.375



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	689.224.114.925	689.224.114.925	1.366.637.432.730	1.341.596.106.642	664.182.788.837	664.182.788.837
- Ngân hàng TMCP An Bình (VND) (a1)	115.900.000.000	115.900.000.000	167.670.000.000	142.972.699.829	91.202.699.829	91.202.699.829
- Ngân hàng TMCP An Bình (USD) (a1)	48.214.888.978	48.214.888.978	230.833.109.678	219.918.741.515	37.300.520.815	37.300.520.815
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (VND) (a2)	431.147.683.003	431.147.683.003	632.154.270.535	617.254.390.288	416.247.802.756	416.247.802.756
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (USD) (a2)	14.667.513.085	14.667.513.085	90.594.606.093	111.448.684.719	35.521.591.711	35.521.591.711
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (VND) (a3)	57.490.702.473	57.490.702.473	66.030.000.000	56.049.297.527	47.510.000.000	47.510.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (USD) (a3)	21.803.327.386	21.803.327.386	179.355.446.424	193.952.292.764	36.400.173.726	36.400.173.726
b) Vay dài hạn	75.251.692.308	72.307.692.308	-	10.188.307.692	85.440.000.000	85.440.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (VND) (b1)	72.307.692.308	72.307.692.308	-	7.692.307.692	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND) (b2)	2.944.000.000		-	2.496.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
Cộng	764.475.807.233	761.531.807.233	1.366.637.432.730	1.351.784.414.334	749.622.788.837	749.622.788.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a1) Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 115.900.000.000 đồng và 2.207.136,14 USD tương đương 48.214.888.978 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 431.147.683.003 đồng và 671.435,71 USD tương đương 14.667.513.085 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 57.490.702.473 đồng và 998.092,35 USD tương đương 21.803.327.386 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các đối tác thanh toán.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.
- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	477.377.048	26.403.388	55.081.968	532.459.016	12.665.027	27.540.984
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	477.377.048	26.403.388	55.081.968	532.459.016	12.665.027	27.540.984

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	158.298.172.928	158.298.172.928	121.580.590.791	121.580.590.791
- Itochu Singapore Pte Ltd	27.430.852.680	27.430.852.680	18.719.850.600	18.719.850.600
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	37.384.973.300	37.384.973.300	-	-
- Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	-	-	45.102.053.112	45.102.053.112
- Các khoản phải trả người bán khác	93.482.346.948	93.482.346.948	57.758.687.079	57.758.687.079
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	158.298.172.928	158.298.172.928	121.580.590.791	121.580.590.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	23.278.452.072	17.541.025.576
- Công ty TNHH Nhôm thép Quang Minh	-	4.283.508.258
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam Sơn	20.122.000.000	6.122.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.156.452.072	7.135.517.318
b) Dài hạn	-	-
Cộng	23.278.452.072	17.541.025.576

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	1.000.000.000	384.852.332
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	204.304.410	94.125.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp	163.158.727	1.677.127.880	75.676.952	1.764.609.655
Thuế giá trị gia tăng	16.454.545	-	-	16.454.545
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.582.093.003	-	1.582.093.003
Thuế thu nhập cá nhân	146.704.182	86.034.877	66.676.952	166.062.107
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
b) Phải thu	3.256.494.835	25.578.504.560	22.712.675.854	390.666.129
Thuế giá trị gia tăng (Chi nhánh Bình Phước)	280.313.061	(16)	-	280.313.077
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	304.905.845	304.905.845	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.671.275.929	21.456.569.299	18.865.065.179	79.771.809
Thuế nhập khẩu	-	3.817.029.432	3.847.610.675	30.581.243

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.510.567.909	1.933.775.807
Trích trước chi phí lãi vay	940.194.199	978.353.362
Trích trước chi phí gia công tháng 6/2015	1.467.291.500	-
Chi phí phải trả khác	103.082.210	955.422.445
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.510.567.909	1.933.775.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	28.681.032.043	27.230.791.362
Kinh phí công đoàn	3.800.999	2.202.754
Bảo hiểm xã hội	98.587.865	136.424.488
Bảo hiểm y tế	30.737.333	28.904.623
Bảo hiểm thất nghiệp	9.231.759	12.242.379
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.538.674.087	27.051.017.118
- Phải trả tiền góp vốn hộ	5.050.000.000	5.050.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao DIC	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả tiền nhận trước nguyên vật liệu	1.599.019.466	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.654.621	201.017.118
b) Dài hạn	-	-
Cộng	28.681.032.043	27.230.791.362

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Phải trả khác	1.800.000.000	1.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	23.592.070.000	9,41%	15.106.508.560	8,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	227.225.980.000	90,59%	155.711.541.440	91,17%
Cộng	250.818.050.000	100%	170.818.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	80.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.818.050.000	170.818.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.081.805	17.081.805
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	23.568,86	1.545.780,00
- EUR	174,52	200,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.264.862.535.829	987.265.736.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.749.149.458	2.022.819.903
Cộng	1.274.611.685.287	989.288.555.906

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chiết khấu thương mại	2.499.832.079	3.846.057.646
Hàng bán bị trả lại	58.000.000	-
Giảm giá hàng bán	216.821.001	475.795.455
Cộng	2.774.653.080	4.321.853.101

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.262.087.882.749	982.943.882.902
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.749.149.458	2.022.819.903
Cộng	1.271.837.032.207	984.966.702.805

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.215.100.970.883	950.450.658.229
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.296.531.144	891.473.533
Cộng	1.219.397.502.027	951.342.131.762

4-C.2
CÔNG TY
HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
ỆT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.128.103	115.447.228
Lãi bán cổ phiếu	-	220.104.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.246.145.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.152.710.519	1.273.751.350
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.996.960.834	1.995.457.357
Cộng	6.354.799.456	11.850.905.844

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	29.598.974.762	20.196.247.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.857.861.188	2.570.593.454
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	899.880.250	270.226.349
Chi phí hoạt động tài chính khác	230.550.660	8.667.704
Cộng	34.587.266.860	23.045.735.385

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.870.093.053	5.992.500.399
- Chi phí lương	3.383.843.048	2.452.825.242
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	94.395.610
- Chi phí khác bằng tiền	2.486.250.005	3.445.279.547
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.551.525.961	7.674.750.169
- Chi phí lương	4.220.137.532	2.619.429.162
- Chi phí nguyên vật liệu	2.742.000	-
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	27.679.131	4.035.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	289.114.484	187.542.128
- Chi phí về thuế, phí	1.489.199.544	1.030.914.371
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.984.285	165.968.490
- Chi phí khác bằng tiền	3.491.668.985	3.666.861.018

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.107.209.271	9.000.848.956
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	470.058.222	(5.675.034.496)
- Các khoản điều chỉnh tăng	470.058.222	2.571.110.686
+ Chi phí không được khấu trừ	470.058.222	612.362.804
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	1.814.747.882
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	144.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	8.246.145.182
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	8.246.145.182
Tổng thu nhập chịu thuế	8.577.267.493	3.325.814.460
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.886.998.848	731.679.181

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.539.069.879	10.289.549.832
Chi phí nhân công	20.575.333.420	8.185.683.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.040.691.958	1.698.969.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.791.409.065	4.191.321.154
Chi phí khác bằng tiền	28.581.105.068	9.834.979.879
Cộng	179.527.609.390	34.200.504.310

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, Thù lao	885.952.000	778.194.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Trong nước	725.997.806.291	392.398.965.303
Xuất khẩu	545.839.225.916	592.567.737.502
Cộng	1.271.837.032.207	984.966.702.805

Kỳ này	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	725.997.806.291	545.839.225.916	1.271.837.032.207
Chi phí trực tiếp	704.867.015.459	529.952.105.582	1.234.819.121.041
- Giá vốn	696.063.952.417	523.333.549.610	1.219.397.502.027
- Chi phí bán hàng	3.350.802.478	2.519.290.575	5.870.093.053
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.452.260.564	4.099.265.397	9.551.525.961
Kết quả kinh doanh	21.130.790.832	15.887.120.334	37.017.911.166
Doanh thu hoạt động tài chính	6.354.799.456	-	6.354.799.456
Chi phí tài chính	19.743.315.559	14.843.951.301	34.587.266.860
Thu nhập khác	99.925.471	-	99.925.471
Chi phí khác	778.159.962	-	778.159.962
Lợi nhuận trước thuế	7.064.040.238	1.043.169.033	8.107.209.271
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.644.195.351	242.803.497	1.886.998.848
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.419.844.887	800.365.536	6.220.210.423

Kỳ trước	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	392.398.965.303	592.567.737.502	984.966.702.805
Chi phí trực tiếp	384.588.466.023	580.420.916.307	965.009.382.330
- Giá vốn	378.595.535.208	572.746.596.554	951.342.131.762
- Chi phí bán hàng	2.560.366.396	3.432.134.003	5.992.500.399
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.432.564.419	4.242.185.750	7.674.750.169
Kết quả kinh doanh	7.810.499.280	12.146.821.195	19.957.320.475
Doanh thu hoạt động tài chính	11.850.905.844	-	11.850.905.844
Chi phí tài chính	11.994.033.831	11.051.701.554	23.045.735.385
Thu nhập khác	857.873.431	-	857.873.431
Chi phí khác	619.515.409	-	619.515.409
Lợi nhuận trước thuế	7.905.729.315	1.095.119.641	9.000.848.956
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	490.752.860	240.926.321	731.679.181
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.414.976.455	854.193.320	8.269.169.775

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.163.594.975.317	98.492.907.432	16.203.874.385	1.278.291.757.134
- Chi phí trực tiếp	1.127.114.693.415	87.986.277.468	10.062.983.204	1.225.163.954.087
- Các chi phí phân bổ	40.981.048.662	3.468.855.330	570.689.784	45.020.593.776
- Lợi nhuận trước thuế	(4.500.766.760)	7.037.774.634	5.570.201.397	8.107.209.271
- Chi phí thuế TNDN	(1.047.578.940)	1.638.081.883	1.296.495.905	1.886.998.848
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.453.187.820)	5.399.692.751	4.273.705.492	6.220.210.423

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	949.962.305.875	32.981.577.027	14.731.599.178	997.675.482.080
- Chi phí trực tiếp	933.258.975.125	17.191.683.104	4.360.476.449	954.811.134.678
- Các chi phí phân bổ	13.195.890.039	12.474.260.796	8.193.347.612	33.863.498.446
- Lợi nhuận trước thuế	3.507.440.711	3.315.633.127	2.177.775.117	9.000.848.956
- Chi phí thuế TNDN	285.119.921	269.527.879	177.031.380	731.679.181
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.320.790	3.046.105.248	2.000.743.737	8.269.169.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.12) và tại thời điểm 30/06/2015 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

138
ING
HIEM
TU TI
IH K
EM T
A V
P.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	881.003.221.674	75.729.069.356	-	956.732.291.030
Vay và nợ	689.224.114.925	75.729.069.356	-	764.953.184.281
Phải trả người bán	158.298.172.928	-	-	158.298.172.928
Chi phí phải trả	2.510.567.909	-	-	2.510.567.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.970.365.912	-	-	30.970.365.912
Số đầu năm	816.129.516.993	85.972.459.016	-	902.101.976.009
Vay và nợ	664.182.788.837	85.972.459.016	-	750.155.247.853
Phải trả người bán	121.580.590.791	-	-	121.580.590.791
Chi phí phải trả	1.933.775.807	-	-	1.933.775.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.432.361.558	-	-	28.432.361.558

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của

14-C
TY
HỮU H
VÀI
TOÁ
DÁN
ÉT
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	01/01/2015 Sau phân loại	31/12/2014 Trước phân loại	Tăng / (giảm)
Đầu tư ngắn hạn	-	12.510.838.950	(12.510.838.950)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(93.384.000)	93.384.000
Đầu tư dài hạn khác	-	53.941.910.800	(53.941.910.800)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.637.349.245)	5.637.349.245
Chứng khoán kinh doanh	359.838.950	-	359.838.950
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(93.384.000)	-	(93.384.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.151.000.000	-	12.151.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.941.910.800	-	36.941.910.800
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(5.637.349.245)	-	(5.637.349.245)
Phải thu khách hàng	-	255.697.818.006	(255.697.818.006)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	255.697.818.006	-	255.697.818.006
Trả trước cho người bán	-	209.920.683.463	(209.920.683.463)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	209.920.683.463	-	209.920.683.463
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.057.312.674	(12.057.312.674)
Các khoản phải thu khác	-	25.573.970.475	(25.573.970.475)
Tài sản dài hạn khác	-	1.963.000.000	(1.963.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	37.402.204.974	-	37.402.204.974
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.078.175	-	229.078.175
Phải thu dài hạn khác	1.963.000.000	-	1.963.000.000
Phải trả người bán	-	121.580.590.791	(121.580.590.791)
Phải trả người bán ngắn hạn	121.580.590.791	-	121.580.590.791
Người mua trả tiền trước	-	17.541.025.576	(17.541.025.576)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.541.025.576	-	17.541.025.576
Chi phí phải trả	-	1.933.775.807	(1.933.775.807)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.933.775.807	-	1.933.775.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	27.230.791.362	(27.230.791.362)
Phải trả ngắn hạn khác	27.230.791.362	-	27.230.791.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	01/01/2015 Sau phân loại	31/12/2014 Trước phân loại	Tăng / (giảm)
Vay và nợ ngắn hạn	-	664.182.788.837	(664.182.788.837)
Vay và nợ dài hạn	-	85.972.459.016	(85.972.459.016)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	664.182.788.837	-	664.182.788.837
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	85.972.459.016	-	85.972.459.016
Quỹ đầu tư phát triển	20.671.145.306	15.704.188.121	4.966.957.185
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.966.957.185	(4.966.957.185)
Kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Sau phân loại	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Trước phân loại	Tăng / (giảm)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	989.288.555.906	991.620.978.344	(2.332.422.438)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.321.853.101	6.654.275.539	(2.332.422.438)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2015 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015